

Số: 07/NQ-HĐND

Trà Cú, ngày 21 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê duyệt quyết toán thu – chi ngân sách năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm định, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Trên cơ sở Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu – chi ngân sách năm 2022; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 18/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện về việc bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu năm 2022; Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 15/11/2022 của Hội đồng nhân dân huyện về việc bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu năm 2022;

Xét Tờ trình số 84/TTr-UBND ngày 30/6/2023 của Ủy ban nhân dân huyện về việc phê duyệt quyết toán thu – chi ngân sách năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán thu – chi ngân sách năm 2022 như sau:

I. VỀ THU NGÂN SÁCH (BIỂU SỐ 50):

- **Tổng thu ngân sách địa phương trên địa bàn:** 1.009.279 triệu đồng, đạt 194,62% so dự toán, tăng 0,36% so với năm 2021.

1. Thu cân đối ngân sách: 71.465 triệu đồng đạt 135,87% so dự toán, tăng 29,42% so với năm 2021. Cụ thể một số nguồn thu chủ yếu:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý: 194.457 triệu đồng, đạt 65,47% so dự toán, giảm 22,03% so với năm 2021.

- Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 20.503 triệu đồng, đạt 115,58% so dự toán, giảm 2,94% so với năm 2021.

- Thuế thu nhập cá nhân: 13.016 triệu đồng, đạt 130,16% so dự toán, tăng 65,84% so với năm 2021.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 262.262 triệu đồng, đạt 100,87% so dự toán, tăng 33,48% so với năm 2021.

- Lệ phí trước bạ: 15.348 triệu đồng, đạt 105,85% so dự toán, tăng 22,13% so với năm 2021.

- Thu tiền sử dụng đất: 15.734 triệu đồng, đạt 393,36% so dự toán, tăng 165,21% so với năm 2021.

- Thu phí, lệ phí: 1.852 triệu đồng, đạt 71,21% so dự toán, giảm 18,50% so với năm 2021.

- Thu khác: 4.555 triệu đồng, đạt 142,34% so dự toán, giảm 20,64% so với năm 2021.

2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 717.560 triệu đồng, đạt 124,80% so dự toán, tăng 0,08% so với năm 2021. Trong đó:

- Thu bổ sung cân đối: 558.017 triệu đồng, đạt 100% so dự toán, tăng 0,74% so với năm 2021.

- Thu bổ sung mục tiêu: 159.544 triệu đồng, đạt 941,48% so dự toán (do được tỉnh bổ sung các chế độ chính sách và 03 Chương trình mục tiêu quốc gia). Giảm 2,14% so với năm 2021 (do giảm nguồn hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid – 19).

3. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 24.539 triệu đồng.

4. Thu chuyển nguồn: 83.862 triệu đồng. Trong đó:

- Ngân sách huyện: 58.303 triệu đồng.

- Ngân sách xã: 25.559 triệu đồng.

5. Thu kết dư ngân sách: 111.852 triệu đồng. Trong đó:

- Kết dư ngân sách huyện: 61.025 triệu đồng.

- Kết dư ngân sách xã: 50.827 triệu đồng.

II. VỀ CHI NGÂN SÁCH (BIỂU SỐ 51):

* **Tổng chi ngân sách địa phương:** 910.994 triệu đồng, đạt 145,16% so dự toán, tăng 1,92% so với năm 2021.

1. Chi đầu tư phát triển: 51.899 triệu đồng, đạt 195,11% so dự toán, giảm 27,86% so với năm 2021 (giảm do tỉnh bổ sung vốn thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia vào tháng 7/2022, không giải ngân kịp trong năm nên thực hiện chuyển nguồn sang năm 2023).

2. Chi thường xuyên: 569.546 triệu đồng, đạt 99,57% so dự toán, giảm 17,31% so với năm 2021. Trong đó:

- Chi quốc phòng: 11.779 triệu đồng, đạt 90,33% so dự toán, giảm 11,09% so với năm 2021.

- Chi an ninh: 7.736 triệu đồng, đạt 148,59% so dự toán, tăng 23,32% so với năm 2021.

- Chi sự nghiệp giáo dục – đào tạo: 283.922 triệu đồng, đạt 89,08% so dự toán, giảm 4,79% so với năm 2021.

- Chi hoạt động khoa học – công nghệ: 90 triệu đồng, đạt 9,04% so dự toán, giảm 69% so với năm 2021.

- Chi sự nghiệp văn hóa – thông tin và thể thao: 4.191 triệu đồng, đạt 96,67% so dự toán, tăng 46,71% so với năm 2021.

- Chi bảo vệ môi trường: 1.256 triệu đồng, đạt 51,56% so dự toán, giảm 17,06% so với năm 2021.

- Chi sự nghiệp kinh tế: 53.098 triệu đồng, đạt 87,14% so dự toán, giảm 17,79% so với năm 2021.

- Chi quản lý hành chính: 139.321 triệu đồng, đạt 113,92% so dự toán, giảm 20,54% so với năm 2021.

- Chi đảm bảo xã hội: 49.422 triệu đồng, đạt 127,92% so dự toán, giảm 59,24% so với năm 2021.

- Chi thường xuyên khác còn lại: 18.428 triệu đồng.

3. Chi chuyển nguồn sang năm 2023: 185.329 triệu đồng.

4. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 104.221 triệu đồng.

III. CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NĂM 2022

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	Huyện	Xã
I	Tổng thu	1.009.279	781.303	227.976
1	Thu kết dư ngân sách 2021	111.852	61.025	50.827
2	Thu năm 2022	179.867	132.099	47.768
3	Thu bổ sung ngân sách năm 2022	717.560	588.179	129.381
II	Tổng chi	910.994	726.268	184.726
	Tồn ngân sách năm 2022	98.285	55.035	43.250

Trong tồn quỹ ngân sách chuyển sang năm 2022 gồm: Tiền ký quỹ chợ thị trấn Trà Cú; nguồn sự nghiệp của các đơn vị; nguồn dự phòng, nguồn thu tiền sử dụng đất và nguồn thực hiện các chế độ chính sách tỉnh bổ sung.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai tổ chức thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện khóa XII giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Trà Cú khóa XII - Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 21/7/2023./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT HU, UBND, UBMTTQ huyện;
- DB HĐND huyện khóa XII;
- CT, các PCT. UBND huyện;
- Các phòng, ban ngành huyện;
- Kho bạc Nhà nước Trà Cú;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Kim Sang

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 07/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Trà Cú)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP (NSH+NSX)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP (NSH+NSX)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	629.363.000.000	627.563.000.000	1.224.839.331.531	1.009.278.658.863	194,62	160,83
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	54.400.000.000	52.600.000.000	77.962.095.266	71.465.027.321,000	143,31	135,87
I	Thu nội địa	54.400.000.000	52.600.000.000	77.962.095.266	71.465.027.321,000	143,31	135,87
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	3.000.000,00	3.000.000,00	358.523.752	-	11,951	-
1.1	- Thuế giá trị gia tăng	1.000.000,00	1.000.000,00	357.323.752	-	35,732	-
1.2	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000.000,00	2.000.000,00	1.200.000	-	60	-
1.3	- Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	297.000.000,00	297.000.000	297.369.787	194.457.708	100,12	65,47
2.1	- Thuế giá trị gia tăng	190.000.000	190.000.000	153.927.450	116.101.239	81,01	61,11
2.2	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	107.000.000	107.000.000	143.442.337	78.356.469	134,06	73,23
2.3	- Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)			12.454.140	-		
3.1	- Thuế giá trị gia tăng			3.947.336			
3.2	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			8.506.804			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	17.740.000.000	17.740.000.000	21.106.351.786	20.503.006.597	118,98	115,58
4.1	- Thuế giá trị gia tăng	16.350.000.000	16.350.000.000	19.013.028.784	19.000.598.407	116,29	116,21
4.2	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.270.000.000	1.270.000.000	1.778.975.595	1.270.960.943	140,08	100,08
4.3	- Thuế môn bài						
4.4	- Thuế tài nguyên	85.000.000	85.000.000	283.333.008	200.432.848	333,33	235,80
4.5	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	35.000.000	35.000.000	31.014.399	31.014.399	88,61	88,61
4.5	- Thu khác						
5	Thu thu nhập cá nhân	10.000.000.000	10.000.000.000	13.332.547.102	13.016.039.722	133,33	130,16
6	Lệ phí trước bạ	14.500.000.000	14.500.000.000	15.348.196.247	15.348.196.247	105,85	105,85
7	Thu phí, lệ phí	2.600.000.000	2.600.000.000	3.460.141.896	1.851.579.910	133,08	71,21
-	Phí và lệ phí trung ương			1.497.451.746			
-	Phí và lệ phí tỉnh			111.110.240			
-	Phí và lệ phí huyện			613.234.910	613.234.910		
-	Phí và lệ phí xã, phường			1.238.345.000	1.238.345.000		
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP (NSH+NSX)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP (NSH+NSX)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
9	Thu sử dụng đất phi nông nghiệp	260.000.000	260.000.000	262.262.770	262.262.770	100,87	100,87
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			16.972.828			
11	Thu tiền sử dụng đất	4.000.000.000	4.000.000.000	15.734.473.500	15.734.473.500	393,36	393,36
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
14	Thu tại xã						
15	Thu khác ngân sách	5.000.000.000	3.200.000.000	8.032.801.458	4.555.010.867,00	160,66	142,34
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		0				
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ						
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	574.963.000.000	574.963.000.000	951.162.817.577	742.099.212.854	165,43	129,07
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	574.963.000.000	574.963.000.000	846.941.862.623	717.560.623.305	147,30	124,80
1	Bổ sung cân đối	558.017.000.000	558.017.000.000	640.135.520.711	558.017.000.000	114,72	100,00
2	Bổ sung có mục tiêu	16.946.000.000	16.946.000.000	206.806.341.912	159.543.623.305	1.220,38	941,48
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	16.946.000.000	16.946.000.000	206.806.341.912	159.543.623.305	1.220,38	941,48
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước						
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			104.220.954.954	24.538.589.549		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			83.862.440.323	83.862.440.323		
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			111.851.978.365	111.851.978.365		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số: 07/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Trà Cú)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	NSH	NSX	Quyết toán	NSH	NSX	Số sánh (%)
A	B	1			2			3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	627.563.000.000	519.822.079.000	107.740.921.000	910.994.398.076	726.268.121.277	184.726.276.799	145,16
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	610.617.000.000	509.122.479.000	101.494.521.000	621.444.564.545	503.777.679.140	117.666.885.405	101,77
I	Chi đầu tư phát triển	26.600.000.000	26.600.000.000	-	51.899.003.380	43.478.302.583	8.420.700.797	195,11
1	Chi đầu tư cho các dự án	25.400.000.000	25.400.000.000	-	51.899.003.380	43.478.302.583	8.420.700.797	204,33
1.1	Chi quốc phòng				-			
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội				-			
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	550.000.000	550.000.000		4.454.962.500	4.445.621.500	9.341.000	809,99
1.4	Chi khoa học, công nghệ	-	-		-	-	-	
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình	-	-		-	-	-	
1.6	Chi văn hoá thông tin	-	-		29.890.000	29.890.000		
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	-	-		-	-	-	
1.8	Chi thể dục thể thao	-	-		1.150.970.918	1.149.067.618	1.903.300	
1.9	Chi bảo vệ môi trường	-	-		-	-	-	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	15.400.000.000	15.400.000.000		33.703.110.635	25.300.021.138	8.403.089.497	218,83
1.11	Chi: hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	9.450.000.000	9.450.000.000		12.560.069.327	12.533.702.327	6.367.000	132,91
1.12	Chi bảo đảm xã hội				-	-	-	
1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật				-	-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung	1.200.000.000	1.200.000.000		-	-	-	0,00
3	Chi đầu tư phát triển khác	1.200.000.000	1.200.000.000		-	-	-	0,00
II	Chi thường xuyên	571.985.000.000	472.384.800.000	99.600.200.000	569.545.561.165	460.299.376.557	109.246.184.608	99,57
	<i>Trong đó:</i>							
1	Chi quốc phòng	13.040.139.000	2.636.783.000	10.403.356.000	11.778.964.977	3.971.917.800	7.807.047.177	90,33
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	5.206.397.000	603.000.000	4.603.397.000	7.736.383.886	2.313.338.100	5.421.045.786	148,59
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	318.728.000.000	318.728.000.000		283.921.996.489	283.921.996.489	-	89,08
4	Chi Khoa học và công nghệ	1.000.000.000	1.000.000.000		90.422.679	90.422.679	-	9,04
5	Chi Y tế, dân số và gia đình				-	-	-	
6	Chi Văn hoá thông tin				302.300.108	302.300.108	-	
7	Chi Phát thanh, truyền hình				-	-	-	
8	Chi Thể dục thể thao	4.335.000.000	4.335.000.000		4.190.573.369	4.190.573.369	-	96,67
9	Chi Bảo vệ môi trường	2.436.000.000	2.436.000.000		1.255.939.834	1.255.939.834	-	51,56
10	Chi các hoạt động kinh tế	60.932.271.000	60.932.271.000		53.097.824.995	52.765.965.695	331.859.300	87,14
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.221.292.599.000	37.699.152.000	84.593.447.000	1.391.321.132.729	43.634.900.384	95.686.232.345	113,92
12	Chi bảo đảm xã hội	38.634.000.000	38.634.000.000		49.422.333.600	49.422.333.600	-	127,92
13	Chi thường xuyên khác	5.380.594.000	5.380.594.000		18.427.688.499	18.427.688.499	-	342,48
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay							
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính							

STT	Nội dung (1)	Dự toán	NSH	NSX	Quyết toán	NSH	NSX	So sánh (%)
V	Dự phòng ngân sách	12.032.000.000	10.137.679.000	1.894.321.000	-	-	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương							
B	Chi các chương trình mục tiêu	16.946.000.000	10.699.600.000	6.246.400.000	-	-	-	-
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				104.220.954.954	79.682.365.405	24.538.589.549	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				185.328.878.577	142.808.076.732	42.520.801.845	